

NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ PHÂN LOẠI THÀNH PHỐ UÔNG BÍ THEO TIÊU CHÍ ĐÔ THỊ LOẠI I

(Theo Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016)

Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò (tối thiểu đạt 3,75 điểm, tối đa đạt 5,0 điểm)

TT	Loại đô thị	Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò	Hiện trạng	Điểm	Tự chấm
1	I	Là trung tâm tổng hợp cấp quốc gia về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, giao lưu trong nước và quốc tế, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một vùng liên tỉnh hoặc cả nước.		5,0	0
		Là trung tâm tổng hợp cấp vùng hoặc cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, giao lưu trong nước và quốc tế, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế-xã hội của một vùng liên tỉnh.	Là trung tâm khu vực miền Tây của tỉnh QN về công nghiệp, dịch vụ, y tế, giáo dục	3,75	3,0

Nhóm tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội (tối thiểu đạt 11,25 điểm, tối đa đạt 15 điểm):

TT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Tiêu chí	Hiện trạng	Điểm	Tự chấm
1	Cân đối thu chi ngân sách		Dư	Dư	2,0	2,0
			Đủ		1,5	
2	Thu nhập bình quân đầu người năm so với cả nước ¹	lần	≥ 2,1		3,0	3
			1,75	7.400/2.750 = 2,69 lần	2,25	
3	Chuyển dịch cơ cấu kinh tế ⁽¹⁾		Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra	Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ (Đạt), giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra (Chưa đạt)	3,0	0
			Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng hoặc tăng tỷ trọng dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra		2,25	
4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất	%	≥ 9	13,47	2,0	2,0
			7		1,5	
5	Tỷ lệ hộ nghèo	%	≤ 5,5	0,33	2,0	2,0
			6,0		1,5	
6	Tỷ lệ tăng dân số hàng năm (bao gồm tăng tự nhiên và tăng cơ học)	%	≥ 2,0		3,0	
			1,6	1,01	2,25	0
⁽¹⁾ Mục tiêu phát triển kinh tế của đô thị được xác định trong Nghị quyết về phát triển kinh tế xã hội.						

¹ GRDP/GDP bình quân đầu người năm 2020

Quy mô dân số (tối thiểu đạt 6,0 điểm, tối đa đạt 8,0 điểm)

TT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Tiêu chí	Hiện trạng	Điểm	Tự chấm
1	Dân số toàn đô thị	1.000 người	≥ 1.000		2,0	
			500	127,494	1,5	0
2	Dân số khu vực nội thành, nội thị	1.000 người	≥ 500		6,0	
			200	121,252	4,5	0

Mật độ dân số (tối thiểu đạt 4,5 điểm, tối đa đạt 6,0 điểm)

TT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Tiêu chí	Hiện trạng	Điểm	Tự chấm
1	Mật độ dân số toàn đô thị	người/km ²	≥ 3.000		1,5	
			2.000	496	1,0	0
2	Mật độ dân số khu vực nội thành, nội thị tính trên diện tích đất xây dựng đô thị (đối với thành phố loại đặc biệt, I, II, III; thị xã loại III, IV); mật độ dân số trên diện tích đất xây dựng (đối với thị trấn loại IV hoặc loại V) ⁽²⁾	người/km ²	≥ 12.000		4,5	
			10.000	4.574	3,5	0

⁽²⁾ Nếu mật độ dân số vượt quá 20.000 người/km² thì đánh giá đạt 3,0 điểm

Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp (tối thiểu đạt 4,5 điểm, tối đa đạt 6,0 điểm)

TT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Tiêu chí	Hiện trạng	Điểm	Tự chấm
1	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị	%	≥ 75	86	1,5	1,5
			65		1,0	
2	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành, nội thị	%	≥ 90	91	4,5	4,5
			85		3,5	

Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực nội thành, nội thị⁽³⁾ (tối thiểu đạt 36 điểm, tối đa đạt 48,0 điểm)

TT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Tiêu chí	Hiện trạng	Điểm	Tự chấm
I	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội				7,5 - 10,0	7,65
I.1	Các tiêu chuẩn về nhà ở				1,5 - 2,0	
1	Diện tích sàn nhà ở bình quân	m ² sàn/người	≥ 29		1,0	
			26,5	28	0,75	0,9
2	Tỷ lệ nhà ở kiên cố, bán kiên cố	%	≥ 95	99,6	1,0	1,0
			90		0,75	

I.2	Các tiêu chuẩn về công trình công cộng				6,0 - 8,0	
1	Đất dân dụng ⁽⁴⁾	m ² /người	61	113	1,0	0,75
			54		0,75	
2	Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị	m ² /người	≥ 5	5,1	1,0	1,0
			4		0,75	
3	Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở	m ² /người	≥ 2,0	2,6	1,0	1,0
			1,5		0,75	
4	Cơ sở y tế cấp đô thị	giường/1.000 dân	≥ 2,8	9,3	1,0	1,0
			2,4		0,75	
5	Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị	cơ sở	≥ 30		1,0	
			20	10	0,75	0
6	Công trình văn hóa cấp đô thị	công trình	≥ 14		1,0	
			10	6	0,75	0
7	Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị	công trình	≥ 10	12	1,0	1,0
			7		0,75	
8	Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị	công trình	≥ 14	15	1,0	1,0
			10		0,75	
II	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật				10,5-14,0	11,3
II.1	Các tiêu chuẩn về giao thông				4,5 - 6,0	
1	Đầu mối giao thông (cảng biển, cảng hàng không, cảng đường thủy nội địa, ga đường sắt, bến xe ô tô)	cấp	Quốc tế		2,0	
			Quốc gia	Cảng đường thủy nội địa, ga đường sắt	1,5	1,5
2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng	%	≥ 24		1,0	
			16	8,4	0,75	0
3	Mật độ đường giao thông (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy ≥ 7,5m)	km/km ²	≥ 13		1,0	
			10	0,5	0,75	0
4	Diện tích đất giao thông tính trên dân số	m ² /người	≥ 15	20,7	1,0	1,0
			13		0,75	
5	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng	%	≥ 20		1,0	
			15	16	0,75	0,8
II.2	Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng				2,25 - 3,0	
1	Cấp điện sinh hoạt	kwh/người/năm	≥ 1.000	2.887	1,0	1,0
			850		0,75	
2	Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng	%	100	100	1,0	1,0
			95		0,75	
3	Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng	%	≥ 85	90	1,0	1,0
			60		0,75	
II.3	Các tiêu chuẩn về cấp nước				2,25 - 3	

1	Cấp nước sinh hoạt	lít/người/ ngày đêm	≥ 130	109,15 (Công suất đạt 250)	1,0	1,0
			120		0,75	
2	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch, hợp vệ sinh	%	100		2,0	2,0
			95	99	1,5	
II.4	Các tiêu chuẩn về hệ thống viễn thông				1,5 - 2,0	
1	Số thuê bao internet (băng rộng cố định và băng rộng di động)	Số thuê bao internet/ 100 dân	≥ 30	81	1,0	1,0
			25		0,75	
2	Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động trên dân số	%	100	100	1,0	1,0
			95		0,75	
III	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường				10,5 - 14	8,75
III.1	Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng				2,25 - 3,0	
1	Mật độ đường cống thoát nước chính	km/km²	≥ 4,5		2,0	
			4	1,5	1,5	0
2	Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng	%	≥ 50	71	1,0	1,0
			20		0,75	
III.2	Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải				3,75 - 5,0	
1	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy	%	≥ 85	100	1,0	1,0
			70		0,75	
2	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	%	≥ 50		1,0	
			40	5	0,75	0
3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom	%	100	100	1,0	1,0
			90		0,75	
4	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý tại khu chôn lấp hợp vệ sinh hoặc tại các nhà máy đốt, nhà máy chế biến rác thải	%	≥ 90	100	1,0	1,0
			80		0,75	
5	Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy	%	100	100	1,0	1,0
			90		0,75	
III.3	Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ				1,5 - 2,0	
1	Nhà tang lễ	cơ sở	≥ 4		1,0	
			2	1	0,75	0,75
2	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	%	≥ 25	40	1,0	1,0
			20		0,75	
III.4	Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị				3,0 - 4,0	
1	Đất cây xanh toàn đô thị	m²/người	≥ 15		2,0	

			10	8,57	1,5	0
2	Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị	m ² /người	≥ 6	6,2	2,0	2,0
			5		1,5	
IV	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị				7,5 - 10,0	3,5
IV.1	Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị	Quy chế	Đã có quy chế được ban hành tối thiểu 2 năm, thực hiện tốt quy chế		2,0	
			Đã có quy chế		1,5	1,5
IV.2	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị tính trên tổng số trục phố chính	%	≥ 60		2,0	
			50	40	1,5	0
IV.3	Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị	Dự án	≥ 6		2,0	
			4	2	1,5	0
IV.4	Số lượng không gian công cộng của đô thị	Khu	≥ 7		2,0	
			5	3	1,5	0
IV.5	Công trình kiến trúc tiêu biểu	Cấp	Có công trình cấp quốc gia (Di tích Yên tử là di tích đặc biệt cấp quốc gia)		2,0	2,0
			Có công trình cấp tỉnh		1,5	
(3) Đối với đô thị không có khu vực ngoại thành, ngoại thị: các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị được đánh giá trên toàn đô thị.						
(4) Nếu tiêu chuẩn đất dân dụng vượt mức tối đa thì đánh giá đạt 0,75 điểm						

Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị⁽⁵⁾ (tối thiểu đạt 9,0 điểm, tối đa đạt 12,0 điểm)

Ngũyễn Thị (tổng điểm đạt 3,0 điểm, tổng điểm đạt 12,0 điểm)

TT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Tiêu chí	Hiện trạng	Điểm	Tự chấm
I	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội				3,0 - 4,0	4,0
1	Trường học	%	≥ 60		1,0	1,0
			50		0,75	
2	Cơ sở vật chất văn hóa	%	≥ 60		1,0	1,0
			45		0,75	
3	Chợ nông thôn	%	≥ 80		1,0	1,0
			70		0,75	
4	Nhà ở dân cư	%	≥ 90	90	1,0	1,0
			80		0,75	
II	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật				3,0 - 4,0	4,0
1	Giao thông	%	≥ 60	60	3,0	3,0
			50		2,25	
2	Điện	%	≥ 90	98	1,0	1,0
			85		0,75	
III	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường				1,5 - 2,0	2,0
	Môi trường	%	≥ 70	75	2,0	2,0

			65		1,5	
IV	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan				1,5 - 2,0	2,0
	Quỹ đất nông nghiệp, vùng cảnh quan sinh thái được phục hồi, bảo vệ	%	≥ 90		2,0	2,0
			80		1,5	
(5) Đối với đô thị không có khu vực ngoại thành, ngoại thị: nhóm tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị đạt 12 điểm.						

KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ

- Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò: 3,0/5,0 điểm.
 - Nhóm tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội: 9,0/15 điểm.
 - Quy mô dân số: 0/8,0 điểm.
 - Mật độ dân số: 0/6,0 điểm.
 - Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp: 6,0/6,0 điểm.
 - Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực nội thành, nội thị: 31,2/48 điểm.
 - + Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội: 7,65/10 điểm;
 - + Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật: 11,3/14 điểm;
 - + Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường: 8,75/14 điểm;
 - + Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị: 3,5/10 điểm;
 - Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị: 12/12 điểm.
- Tổng cộng: 61,2/100 điểm.**

NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ PHÂN LOẠI THÀNH PHỐ UÔNG BÍ THEO TIÊU CHÍ ĐÔ THỊ LOẠI II

(Theo Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016)

Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò (tối thiểu đạt 3,75 điểm, tối đa đạt 5,0 điểm): 3,0

TT	Loại đô thị	Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò	Hiện trạng	Điểm	Tự chấm
1	I	Là trung tâm tổng hợp cấp vùng về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, trung tâm hành chính cấp tỉnh, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một vùng liên tỉnh.		5,0	0
		Là trung tâm chuyên ngành cấp vùng hoặc trung tâm tổng hợp cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một tỉnh, vùng liên tỉnh.	Là trung tâm khu vực miền Tây của tỉnh QN về công nghiệp, dịch vụ, y tế, giáo dục	3,75	3,0

Nhóm tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển KT-XH (tối thiểu đạt 11,25 điểm, tối đa đạt 15 điểm): 11,55

TT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Tiêu chí	Hiện trạng	Điểm	Tự chấm
1	Cân đối thu chi ngân sách		Dư	Dư	2,0	2,0
			Đủ		1,5	
2	Thu nhập bình quân đầu người năm so với cả nước	lần	$\geq 1,75$		3,0	3,0
			1,4	$7.400/2.750 = 2,69$ lần	2,25	
3	Chuyển dịch cơ cấu kinh tế ⁽¹⁾		Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra	Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ (Đạt), giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra (Chưa đạt)	3,0	
			Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng hoặc tăng tỷ trọng dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra		2,25	2,25
4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất	%	≥ 7	13,47	2,0	2,0
			6,5		1,5	
5	Tỷ lệ hộ nghèo	%	$\leq 6,0$	0,33	2,0	2,0
			7,0		1,5	
6	Tỷ lệ tăng dân số hàng năm (bao gồm tăng tự nhiên và tăng cơ học)	%	$\geq 1,8$		3,0	
			1,4	1,01	2,25	0
⁽¹⁾ Mục tiêu phát triển kinh tế của đô thị được xác định trong Nghị quyết về phát triển kinh tế xã hội.						

Quy mô dân số (tối thiểu đạt 6,0 điểm, tối đa đạt 8,0 điểm): 4,77

TT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Tiêu chí	Hiện trạng	Điểm	Tự chấm
1	Dân số toàn đô thị	1.000 người	≥ 500		2,0	0
			200	127,494	1,5	
2	Dân số khu vực nội thành, nội thị	1.000 người	≥ 200		6,0	4,77
			100	121,252	4,5	

Mật độ dân số (tối thiểu đạt 4,5 điểm, tối đa đạt 6,0 điểm): 0

TT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Tiêu chí	Hiện trạng	Điểm	Tự chấm
1	Mật độ dân số toàn đô thị	người/km ²	≥ 2.000		1,5	0
			1.800	496	1,0	
2	Mật độ dân số khu vực nội thành, nội thị tính trên diện tích đất xây dựng đô thị (đối với thành phố loại đặc biệt, I, II, III; thị xã loại III, IV); mật độ dân số trên diện tích đất xây dựng (đối với thị trấn loại IV hoặc loại V) ⁽²⁾	người/km ²	≥ 10.000		4,5	0
			8.000	4.574	3,5	

⁽²⁾ Nếu mật độ dân số vượt quá 20.000 người/km² thì đánh giá đạt 3,0 điểm

Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp (tối thiểu đạt 4,5 điểm, tối đa đạt 6,0 điểm): 6,0

TT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Tiêu chí	Hiện trạng	Điểm	Tự chấm
1	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị	%	≥ 70	86	1,5	1,5
			65		1,0	
2	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành, nội thị	%	≥ 85	91	4,5	4,5
			80		3,5	

Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực nội thành, nội thị⁽³⁾ (tối thiểu đạt 36 điểm, tối đa đạt 48,0 điểm): 37,66

TT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Tiêu chí	Hiện trạng	Điểm	Tự chấm
I	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội				7,5 - 10,0	9,15
I.1	Các tiêu chuẩn về nhà ở				1,5 -2,0	
1	Diện tích sàn nhà ở bình quân	m ² sàn/người	≥ 29		1,0	0,9
			26,5	28	0,75	
2	Tỷ lệ nhà ở kiên cố, bán kiên cố	%	≥ 95	99,6	1,0	1,0
			90		0,75	
I.2	Các tiêu chuẩn về công trình công cộng				6,0 - 8,0	
1	Đất dân dụng ⁽⁴⁾	m ² /người	61	113	1,0	0,75

			54		0,75	
2	Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị	m ² /người	≥ 5	5,1	1,0	1,0
			4		0,75	
3	Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở	m ² /người	≥ 2,0	2,6	1,0	1,0
			1,5		0,75	
4	Cơ sở y tế cấp đô thị	giường/1.000 dân	≥ 2,8	9,3	1,0	1,0
			2,4		0,75	
5	Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị	cơ sở	≥ 20		1,0	
			10	10	0,75	0,75
6	Công trình văn hóa cấp đô thị	công trình	≥ 10		1,0	
			6	6	0,75	0,75
7	Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị	công trình	≥ 7	12	1,0	1,0
			5		0,75	
8	Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị	công trình	≥ 10	15	1,0	1,0
			7		0,75	
II	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật				10,5-14,0	11,5
II.1	Các tiêu chuẩn về giao thông				4,5 - 6,0	
1	Đầu mối giao thông (cảng biển, cảng hàng không, cảng đường thủy nội địa, ga đường sắt, bến xe ô tô)	cấp	Quốc gia		2,0	
			Vùng liên tỉnh	Cảng đường thủy nội địa, ga đường sắt	1,5	1,5
2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng	%	≥ 24		1,0	
			15	8,4	0,75	0
3	Mật độ đường giao thông (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy ≥ 7,5m)	km/km ²	≥ 10		1,0	
			7	0,5	0,75	0
4	Diện tích đất giao thông tính trên dân số	m ² /người	≥ 13	20,7	1,0	1,0
			11		0,75	
5	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng	%	≥ 15		1,0	1,0
			10	16	0,75	
II.2	Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng				2,25 - 3,0	
1	Cấp điện sinh hoạt	kwh/người/năm	≥ 850	2.887	1,0	1,0
			700		0,75	
2	Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng	%	100	100	1,0	1,0
			95		0,75	
3	Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng	%	≥ 80	90	1,0	1,0
			55		0,75	
II.3	Các tiêu chuẩn về cấp nước				2,25 - 3	
1	Cấp nước sinh hoạt	lít/người/ngày đêm	≥ 125	109,15 (Công suất đạt 250)	1,0	1,0

			110		0,75	
2	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch, hợp vệ sinh	%	100		2,0	2,0
			95	99	1,5	
II.4	Các tiêu chuẩn về hệ thống viễn thông				1,5 - 2,0	
1	Số thuê bao internet (băng rộng cố định và băng rộng di động)	Số thuê bao internet/ 100 dân	≥ 25	81	1,0	1,0
			20		0,75	
2	Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động trên dân số	%	100	100	1,0	1,0
			95		0,75	
III	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường				10,5 - 14	10,51
III.1	Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng				2,25 - 3,0	
1	Mật độ đường cống thoát nước chính	km/km ²	≥ 4,5		2,0	
			4	1,5	1,5	0
2	Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng	%	≥ 50	71	1,0	1,0
			20		0,75	
III.2	Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải				3,75 - 5,0	
1	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy	%	≥ 85	100	1,0	1,0
			70		0,75	
2	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	%	≥ 30		1,0	
			30	5	0,75	0
3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom	%	90	100	1,0	1,0
			80		0,75	
4	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý tại khu chôn lấp hợp vệ sinh hoặc tại các nhà máy đốt, nhà máy chế biến rác thải	%	≥ 80	100	1,0	1,0
			70		0,75	
5	Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy	%	100	100	1,0	1,0
			90		0,75	
III.3	Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ				1,5 - 2,0	
1	Nhà tang lễ	cơ sở	≥ 2		1,0	
			1	1	0,75	0,75
2	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	%	≥ 20	40	1,0	1,0
			15		0,75	
III.4	Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị				3,0 - 4,0	
1	Đất cây xanh toàn đô thị	m ² /người	≥ 10		2,0	
			7	8,57	1,5	1,76
2	Đất cây xanh công cộng	m ² /người	≥ 6	6,2	2,0	2,0

	khu vực nội thành, nội thị		5		1,5	
IV	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị				7,5 - 10,0	6,5
IV.1	Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị	Quy chế	Đã có quy chế được ban hành tối thiểu 2 năm, thực hiện tốt quy chế		2,0	
			Đã có quy chế		1,5	1,5
IV.2	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị tính trên tổng số trục phố chính	%	≥ 50		2,0	
			40	40	1,5	1,5
IV.3	Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị	Dự án	≥ 4		2,0	
			2	2	1,5	1,5
IV.4	Số lượng không gian công cộng của đô thị	Khu	≥ 6		2,0	
			4	3	1,5	0
IV.5	Công trình kiến trúc tiêu biểu	Cấp	Có công trình cấp quốc gia (Di tích Yên tử là di tích đặc biệt cấp quốc gia)		2,0	2,0
			Có công trình cấp tỉnh		1,5	
(3) Đối với đô thị không có khu vực ngoại thành, ngoại thị: các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị được đánh giá trên toàn đô thị.						
(4) Nếu tiêu chuẩn đất dân dụng vượt mức tối đa thì đánh giá đạt 0,75 điểm						

Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị⁽⁵⁾ (tối thiểu đạt 9,0 điểm, tối đa đạt 12,0 điểm)

TT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Tiêu chí	Hiện trạng	Điểm	Tự chấm
I	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội				3,0 - 4,0	4,0
1	Trường học	%	≥ 60		1,0	1,0
			50		0,75	
2	Cơ sở vật chất văn hóa	%	≥ 60		1,0	1,0
			45		0,75	
3	Chợ nông thôn	%	≥ 80		1,0	1,0
			70		0,75	
4	Nhà ở dân cư	%	≥ 90	90	1,0	1,0
			80		0,75	
II	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật				3,0 - 4,0	4,0
1	Giao thông	%	≥ 60	60	3,0	3,0
			50		2,25	
2	Điện	%	≥ 90	98	1,0	1,0
			85		0,75	
III	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường				1,5 - 2,0	2,0
	Môi trường	%	≥ 70	75	2,0	2,0
			65		1,5	
IV	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan				1,5 - 2,0	2,0

	Quỹ đất nông nghiệp, vùng cảnh quan sinh thái được phục hồi, bảo vệ	%	≥ 90		2,0	2,0
			80		1,5	
(5) Đối với đô thị không có khu vực ngoại thành, ngoại thị: nhóm tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị đạt 12 điểm.						

KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ

- Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò: 3,0/5,0 điểm.
 - Nhóm tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội: 11,55/15 điểm.
 - Quy mô dân số: 4,77/8,0 điểm.
 - Mật độ dân số: 0/6,0 điểm.
 - Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp: 6,0/6,0 điểm.
 - Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực nội thành, nội thị: 37,66/48 điểm.
 - + Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội: 9,15/10 điểm;
 - + Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật: 11,5/14 điểm;
 - + Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường: 10,51/14 điểm;
 - + Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị: 6,5/10 điểm;
 - Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị: 12/12 điểm.
- Tổng cộng: 74,98/100 điểm.**

DANH SÁCH DỰ ÁN ĐẦU TƯ
(Kèm theo Đề án phát triển đô thị thành phố Uông Bí giai đoạn 2021-2030)

STT	Tên dự án	Vị trí, địa điểm	Quy mô dự kiến	Khái toán giá trị đầu tư (tỷ đồng)		Thời gian thực hiện	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Ghi chú
				NS	NNS				
I	GIAI ĐOẠN 2021-2025: ..DA Tương ứng ... tỷ đồng								
1	Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thành phố Uông Bí đến năm 2030	TP Uông Bí	DT toàn thành phố	7		2021	Phòng QLĐT	Các phòng, ban, UBND các phường, xã	UT1
2	Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế ven biển Quảng Yên đến năm 2040	Quảng Yên - Uông Bí	2500 ha (thuộc địa giới TP Uông Bí)	8			BQL Khu Kinh tế	Các sở ngành, địa phương: QY, UB	UT1
3	Hoàn thành, điều chỉnh các quy hoạch phân khu chức năng (A, C, I, K, F)	Phường: BS, VD, PĐ, TS, PN		24		2021	Phòng QLĐT	Các phòng, ban, UBND các phường	UT1
4	Quy định quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị thành phố Uông Bí	TP Uông Bí	DT toàn thành phố	1		2021	Phòng QLĐT	Các phòng, ban, UBND các phường, xã	UT1

STT	Tên dự án	Vị trí, địa điểm	Quy mô dự kiến	Khái toán giá trị đầu tư (tỷ đồng)		Thời gian thực hiện	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Ghi chú
5	Phần mềm quản lý quy hoạch GIS thành phố Uông Bí	TP Uông Bí	DT toàn thành phố	5		2021-2022	Phòng QLĐT	Các phòng, ban, UBND các phường, xã	UT3
6	Nhóm nhà ở khu 9, Quang Trung	Phường Quang Trung		42		2021-2020	BQL DADT	Phòng QLĐT, phường QT	UT1
7	Khu dân khu 4, Trung Vương (diện tích đất Công ty Nhiệt điện trả lại)	Phường Trung Vương	1,2	15		2021-2022	BQL DADT	Phòng QLĐT, phường TV	UT1
8	Nhóm nhà ở khu 8 - khu 10 Thanh Sơn	Phường Thanh Sơn			70	2021-2024	BQL DADT	Phòng QLĐT, phường TS	UT1
9	Khu dân cư Cầu Sến, phường Yên Thanh	Phường Yên Thanh	4,37		48	2021-2025	BQL DADT	Phòng QLĐT, phường YT	UT1
10	Khu đô thị phường Quang Trung	Phường Quang Trung	98		4.500	2021-2025	Phòng TCKH	BQLDA, phòng QLĐT, phường QT	UT1-Xúc tiến lựa chọn NĐT

STT	Tên dự án	Vị trí, địa điểm	Quy mô dự kiến	Khái toán giá trị đầu tư (tỷ đồng)		Thời gian thực hiện	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Ghi chú
11	Khu đô thị mới phường Yên Thanh (GD 1 = 40 ha)		40		2.080	2021-2026	Phòng QLĐT	BQLDA, phòng QLĐT, phòng YT	UT1-Xúc tiến lựa chọn NĐT
12	Khu biệt thự sinh thái và dịch vụ tại phường Quang Trung (hồ Đồng Mây)	Phường Quang Trung			50	2021-2025	Phòng TCKH	BQLDA, phòng QLĐT, phòng QT	UT3-Xúc tiến lựa chọn NĐT
13	Khu đô thị tại phường Yên Thanh (9,8ha)	Phường Yên Thanh	9,8		120	2021-2024	Phòng TCKH	BQLDA, phòng QLĐT, phòng YT	UT1-Xúc tiến lựa chọn NĐT
14	Mở rộng, cải tạo, nâng cấp bệnh viện Việt Nam - Thụy Điển Uông Bí	Phường Thanh Sơn	18,84	300		2021-2025	Bệnh viện VN-TĐ	Sở Y tế, Tp Uông Bí	UT1-DT mở rộng

STT	Tên dự án	Vị trí, địa điểm	Quy mô dự kiến	Khái toán giá trị đầu tư (tỷ đồng)		Thời gian thực hiện	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Ghi chú
15	Hoàn thiện các hạng mục công trình thuộc quy hoạch khu trung tâm thành phố: Cung văn hóa thiếu nhi, Thư viện, Cầu cảnh quan trên hồ	Phường: Quang Trung, Thanh Sơn			35	2021-2025	BQL DADT	Phòng: QLĐT, VH TT; phường: QT, TS	UT1
16	Chỉnh trang Cụm di tích Đền Công	Phường Trung Vương			25	2021-2025	Phòng VH TT	BQLDA, phòng QLĐT, phường TV	UT3
17	Khu vui chơi thiếu nhi, Dịch vụ ven hồ (khu trung tâm TP)	Phường Quang Trung			125	2021-2023	BQL DADT	Phòng: QLĐT, VH TT; phường: QT	UT2
18	Chợ trung tâm kết hợp chợ đêm	Phường Quang Trung	1,68		300	2021-2025	BQL Chợ TT	Phòng: QLĐT, KT, VH TT, TCKH, BQL DADT; phường QT	UT1

STT	Tên dự án	Vị trí, địa điểm	Quy mô dự kiến	Khái toán giá trị đầu tư (tỷ đồng)		Thời gian thực hiện	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Ghi chú
19	Khu dịch vụ + bãi đỗ xe (khu trung tâm TP)	Phường Quang Trung			5	2021-2022	Phòng Kinh tế	Phòng: QLĐT, BQL DADT; phường QT	UT1
20	Khu tổ hợp nghỉ dưỡng vui chơi giải trí cao cấp hồ Yên Trung	Phường Phương Đông			1.400	2021-2025	Phòng QLĐT	Phòng TCKH, BQL DADT, phường PĐ	UT2-Xúc tiến lựa chọn NĐT
21	Khu du lịch sinh thái Lặng Xanh	Phường Quang Trung			1.200	2021-2025	Phòng QLĐT	Phòng TCKH, BQL DADT, phường QT	UT3-Xúc tiến lựa chọn NĐT
22	Trường quay phim cổ trang kết hợp du lịch, dịch vụ gắn với di tích Yên Tử	Xã Thượng Yên Công	14,6		50	2021-2025	Phòng QLĐT	Phòng TCKH, BQL DADT, xã TYC	UT4-Xúc tiến lựa chọn NĐT

STT	Tên dự án	Vị trí, địa điểm	Quy mô dự kiến	Khái toán giá trị đầu tư (tỷ đồng)		Thời gian thực hiện	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Ghi chú
23	Xây dựng Bệnh viện Quốc tế tại khu 9, phường Quang Trung (10ha)	phường Quang Trung	10 ha (1000 giường bệnh)		1.300	2021-2025	Phòng QLĐT	Phòng TCKH, BQL DADT, Qtrung	UT1-Xúc tiến lựa chọn NĐT
24	Nâng cấp giữ vững chuẩn Y tế bệnh viện mở, các trạm y tế phường, xã	TP Uông Bí	DT toàn thành phố	60		2021-2024	Phòng QLĐT	Các phòng, ban, UBND các phường, xã, đơn vị ngành than	UT3
25	Quy hoạch đô thị Đại học Hạ Long	Phường Nam Khê	111,13 ha		500	2021-2025	ĐH Hạ Long	UBND TP, Ban DD Tỉnh, Sở GD	UT3
26	Nâng cấp Vincom+ thành Vincom Plaza	Phường Yên Thanh	1,0 ha		80	2021-2025	Phòng QLĐT	Phòng TCKH, P. Quang Trung	UT1
27	Trung tâm dịch vụ, thương mại tại phường Phương Đông, thành phố Uông Bí	Phường Phương Đông	2,6 ha		32	2021-2025	Phòng QLĐT	Phòng TCKH, P. Phương Đông	UT2

STT	Tên dự án	Vị trí, địa điểm	Quy mô dự kiến	Khái toán giá trị đầu tư (tỷ đồng)		Thời gian thực hiện	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Ghi chú
28	Nâng cấp, cải tạo Khu trung tâm dịch vụ - thương mại 18 tầng hiện có	Phường Quang Trung			40	2021-2025	Phòng QLĐT	Phòng TCKH, P. Quang Trung	UT3
29	Thương mại, văn hóa khu vực Quảng trường 25-2	Phường Quang Trung	Phố đi bộ		20	2021-2025	Phòng QLĐT	Phòng TCKH, P. Quang Trung	UT1
30	Tuyến đường Trần Hưng Đạo kéo dài (Giai đoạn 2)	Phường Yên Thanh	1,2 km		600	2021-2025	BQL DADT	Phòng TCKH, P. Yên Thanh	UT1
31	Chỉnh trang vỉa hè, rãnh thoát nước Quốc lộ 18A đoạn			50	50	2021-2025	BQL DADT	Phòng TCKH, Các P: PĐ, YT, QT, TV, NK	UT2
32	Tuyến đường liên phường Thanh Sơn - Phường Đông	phường Thanh Sơn - Phường Đông	7,5 km	373		2021-2025	Phòng QLĐT	Phòng TCKH, BQL DADT, UBND Phường	UT1-Xúc tiến lựa chọn NĐT

STT	Tên dự án	Vị trí, địa điểm	Quy mô dự kiến	Khái toán giá trị đầu tư (tỷ đồng)		Thời gian thực hiện	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Ghi chú
33	Tuyến đường Phương Đông - Phương Nam (đoạn từ nút giao Yên Tử đến Quốc lộ 10) giao đường Ven Sông	phường Phương Đông - Phường Phương Nam	2,1 km	95		2021-2025	Phòng QLĐT	Phòng TCKH, BQL DADT, UBND Phường	UT1-Xúc tiến lựa chọn NĐT
34	Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 10 đoạn trên địa bàn thành phố, tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng, tiếp tục bổ sung hệ thống đường gom	phường Phương Đông - Phường Phương Nam	6,0 km	400		2021-2025	Sở Giao thông Vận tải	Phòng TCKH, BQL DADT, UBND Phường	UT2
35	Tuyến đường ven sông kết nối từ cao tốc Hạ Long - Hải phòng đến thị xã Đông Triều	phường Phương Đông - Yên Thanh - Quang Trung - Trung Vương	14 km	3.200		2021-2025	Sở Giao thông Vận tải	Phòng TCKH, BQL DADT, UBND Phường	UT1

STT	Tên dự án	Vị trí, địa điểm	Quy mô dự kiến	Khái toán giá trị đầu tư (tỷ đồng)		Thời gian thực hiện	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Ghi chú
36	Tuyến đường Yên Tử (Ngã 3 Đốc đỏ đến Quốc lộ 18	phường Phương Đông - Phường Nam	2,5	190					
37	Cải tạo, mở rộng, nâng cấp hệ thống cụm cảng Điện Công	phường Quang Trung	30 ha		400	2021-2025	Tập đoàn Than Khoáng sản - TKV	Phòng QLĐT, UBND Phường Quang Trung	UT1
38	Xây dựng bến thủy nội địa trong phạm vi cụm công nghiệp Phương Nam	phường Phương Nam	3 ha		35	2021-2025	Phòng QLĐT	Phòng TCKH, BQL DADT, phường PN	Xúc tiến lựa chọn NĐT
39	Nâng cấp, cứng hóa kênh N2 bằng kênh kín	TP Uông Bí	10 km	200		2021-2025	Phòng KT	Phòng TCKH, BQL DADT	UT3
40	Đầu tư mạng lưới đường ống cấp nước phủ kín địa bàn thành phố (cấp xã TYC)	Xã Thượng Yên Công	13 km		85	2021-2025	BQL DADT	Phòng TCKH, QLĐT	UT2

STT	Tên dự án	Vị trí, địa điểm	Quy mô dự kiến	Khái toán giá trị đầu tư (tỷ đồng)		Thời gian thực hiện	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Ghi chú
41	Trạm biến áp 220kV Khe Thằn	Xã Thượng Yên Công	1		5	2021-2025	Phòng KT	Phòng TCKH, QLĐT	UT1
42	Tuyến 110kV Uông Bí - Quảng Yên và cải tạo tuyến 110kV Uông Bí - Chợ Rộc hiện có	TP Uông Bí	5,1 km		350	2021-2025	BQLĐ Miền Bắc	Phòng TCKH, QLĐT, KT	UT1
43	Cải tạo toàn bộ lưới 22 KV	TP Uông Bí			150	2021-2025	Điện lực UB	Phòng TCKH, QLĐT, KT	UT2
44	Đầu tư, chỉnh trang toàn bộ mạng lưới chiếu sáng giao thông, công viên và các khu công cộng toàn thành phố bằng hệ thống bóng LED	TP Uông Bí			20	2021-2025	BQL DADT	Phòng TCKH, QLĐT, KT	UT2
45	Xây dựng các tuyến cống chính thuộc phạm vi phát triển (đợt đầu khoảng 13.600 m)	TP Uông Bí	13.600 m	50		2021-2025	BQL DADT	Phòng TCKH, QLĐT, KT	UT1

STT	Tên dự án	Vị trí, địa điểm	Quy mô dự kiến	Khái toán giá trị đầu tư (tỷ đồng)		Thời gian thực hiện	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Ghi chú
46	Cải tạo và nâng cấp hệ thống cống thoát nước Thành phố	TP Uông Bí		100		2021-2025	BQL DADT	Phòng TCKH, QLĐT, KT	UT1
47	Nạo vét hồ chứa, hệ thống sông lạch; xây dựng kè hai bên sông Sinh, sông Uông, sên Sến	phường Quang Trung, Trưng Vương, Yên Thanh		300		2021-2025	BQL DADT	Phòng TCKH, QLĐT, KT	UT2
48	Dự án thoát nước từ sông Sến đến sông Sinh	phường Yên Thanh		80		2021-2025	BQL DADT	Phòng TCKH, QLĐT, KT	UT3
49	Xây dựng hệ thống thu gom nước sinh hoạt tại các khu vực dân cư hiện hữu, quy hoạch đợt đầu khoảng 14.000m	TP Uông Bí		20		2021-2025	BQL DADT	Phòng TCKH, QLĐT, KT	UT3
50	Xây dựng trạm bơm nước thải trung chuyển và trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung tại phường Yên Thanh	phường Yên Thanh	1000 m3/ngđ	10		2021-2025	Phòng QLĐT	Phòng TCKH, BQL DADT, xã TYC	UT3-Xúc tiến lựa chọn NĐT

STT	Tên dự án	Vị trí, địa điểm	Quy mô dự kiến	Khái toán giá trị đầu tư (tỷ đồng)		Thời gian thực hiện	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Ghi chú
51	Hoàn thiện đầu tư Công viên nghĩa trang Thiên Phúc Vĩnh Hằng Viên (hạng mục Trung tâm hỏa táng, Nhà tang lễ)	Phường Thanh Sơn	32,54 (ha)		207	Hoàn thành trong Quý II/2022	Công ty cổ phần Long Hải Quảng Ninh	UBND thành phố Uông Bí	UT1
52	Xúc tiến đầu tư xây dựng Nhà tang lễ mới tại khu 2, phường Quang Trung	phường Quang Trung	2		20	2021-2025	Phòng QLĐT	Phòng TCKH, BQL DADT, QT	UT1-Xúc tiến lựa chọn NĐT
53	Trung tâm điều hành đô thị thông minh thành phố Uông Bí	TP Uông Bí			60	2021-2025	Phòng VH TT	Phòng TCKH, QLĐT	UT3
54	Phát triển và hiện đại hoá mạng lưới thông tin liên lạc	TP Uông Bí			5	2021-2025	Phòng VH TT	Phòng TCKH, QLĐT	UT3
55	Triển khai hệ thống wifi công cộng tại các khu vực trung tâm, khu du lịch, tiến tới phủ kín toàn địa bàn thành phố	TP Uông Bí		27		2021-2025	Phòng VH TT	Phòng TCKH, QLĐT	UT3

STT	Tên dự án	Vị trí, địa điểm	Quy mô dự kiến	Khái toán giá trị đầu tư (tỷ đồng)		Thời gian thực hiện	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Ghi chú
56	Hoàn thiện đầu tư hạ tầng Cụm công nghiệp Phương Nam	Phường Phương Nam	62,65		545	2021-2025	Phòng QLĐT	UBND phường PN	UT1-Xúc tiến lựa chọn NĐT
57	Khu Công nghiệp Y - Dược GD 1	P. Yên Thanh, PN	400		3.000	2021-2025	Phòng QLĐT		UT1-Xúc tiến lựa chọn NĐT
58	Cải tạo, chỉnh trang dọc hai bên tuyến Quốc lộ 18A đoạn qua địa bàn thành phố Uông Bí (từ Km 74+100 đến Km 87)	TP Uông Bí	14 km		150	2021-2025	Phòng QLĐT	Phòng TCKH, BQL DADT, QT	UT3
59	Mở rộng, cải tạo, nâng cấp tuyến đường vào Bãi rác Khe Giang, thành phố Uông Bí	Phường TS - xã TYC	7	30		2021-2025	BQL DADT	Phòng TCKH, BQL DADT, QT	UT1
60	Xây dựng hồ chứa nước 12 Khe, phường Bắc Sơn	Phường BS				2021-2026	Sở NN	Phòng KT	UT2
	Tổng cộng			5.585	17.662				

STT	Tên dự án	Vị trí, địa điểm	Quy mô dự kiến	Khái toán giá trị đầu tư (tỷ đồng)	Thời gian thực hiện	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Ghi chú
II	GIAI ĐOẠN 2026-2030: ..DA Tương ứng ... tỷ đồng							
1	Khu dân cư, nhà ở xã hội cho công nhân khu đô thị tại phường Trung Vương (40ha)	Phường Trung Vương	40ha	326	2027	UBND thành phố Uông Bí		UT3
2	Khu dân cư, nhà ở xã hội cho công nhân tại khu 7 phường Bắc Sơn (15ha)	Phường Bắc Sơn	15ha	122	2026	UBND thành phố Uông Bí		UT3
3	Khu đô thị mới phường Yên Thanh (GD 2)	phường Yên Thanh	180Ha	8.000	2026	Phòng QLĐT	Phòng TCKH, BQL DAĐT, YT	UT3
4	Khu đô thị sinh thái phường Quang Trung, Trung Vương (khoảng 100ha)	phường Quang Trung, Trung Vương	100	1.600	2028	Phòng QLĐT	Phòng TCKH, BQL DAĐT	UT2-Xúc tiến lựa chọn NĐT
5	Khu đô thị phía Bắc phường Thanh Sơn (28ha)	Phường Thanh Sơn	28 ha	228	2027	UBND thành phố Uông Bí	Phòng TCKH, BQL DAĐT	UT3

STT	Tên dự án	Vị trí, địa điểm	Quy mô dự kiến	Khái toán giá trị đầu tư (tỷ đồng)		Thời gian thực hiện	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Ghi chú
6	Khu dân cư, nhà ở xã hội cho công nhân tại phường Phương Đông, Phường Nam	phường Phương Đông, Phường Nam	6 ha		50	2027	UBND thành phố Uông Bí	Phòng TCKH, BQL DAĐT	UT3-Xúc tiến lựa chọn NĐT
7	Hoàn thiện Mở rộng, cải tạo, nâng cấp bệnh viện Việt Nam - Thủy Điện Uông Bí	Phường Thanh Sơn	28,65ha		200	2026	Sở y tế	UBND thành phố Uông Bí	UT2
8	Di chuyển và đầu tư xây dựng Trung tâm y tế thành phố	Phường Quang Trung	1 ha	120		2026	UBND thành phố Uông Bí	Phòng TCKH, BQL DAĐT	UT3
9	Tòa nhà hỗn hợp 18 tầng thuộc quy hoạch khu trung tâm thành phố	Phường Quang Trung	1,3 ha		500	2027	UBND thành phố Uông Bí	Phòng TCKH, BQL DAĐT	UT3-Xúc tiến lựa chọn NĐT
10	Quy hoạch đô thị Đại học Hạ Long (GĐ tiếp theo)	Phường Nam Khê	114ha		3.000	2026	Trường Đại học Hạ Long	UBND thành phố Uông Bí	UT3

STT	Tên dự án	Vị trí, địa điểm	Quy mô dự kiến	Khái toán giá trị đầu tư (tỷ đồng)		Thời gian thực hiện	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Ghi chú
11	Khu trung tâm dịch vụ thương mại, khách sạn, dịch vụ tổng hợp Khu phía Tây phường Phương Đông	phường Phương Đông	3 ha		80	2027	UBND thành phố Uông Bí	Phòng TCKH, BQL DADĐT	UT3-Xúc tiến lựa chọn NĐT
12	Trung tâm dịch vụ thương mại Yên Thanh	Phường Yên Thanh	1 ha		40	2027	UBND thành phố Uông Bí	Phòng TCKH, BQL DADĐT	UT3-Xúc tiến lựa chọn NĐT
13	Khu trung tâm dịch vụ thương mại, khách sạn, dịch vụ tổng hợp Khu phía Đông phường Nam Khê	phường Nam Khê	1,5 ha		60	2027	UBND thành phố Uông Bí	Phòng TCKH, BQL DADĐT	UT3-Xúc tiến lựa chọn NĐT
14	tuyến đường vành đai phía Bắc thành phố (qua các phường Bắc Sơn, Quang Trung, Thanh Sơn, Phương Đông).	phường Bắc Sơn, Quang Trung, Thanh Sơn, Phương Đông	9,19 Km	400		2027	UBND thành phố Uông Bí	Phòng TCKH, BQL DADĐT	UT3-Xúc tiến lựa chọn NĐT

STT	Tên dự án	Vị trí, địa điểm	Quy mô dự kiến	Khái toán giá trị đầu tư (tỷ đồng)		Thời gian thực hiện	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Ghi chú
15	các tuyến đường ngang kết nối từ Quốc lộ 18A đến Tuyến đường ven sông Đá Bạc	TP Uông Bí	-	1.255		2030	UBND thành phố Uông Bí	Phòng TCKH, BQL DADT	UT3
16	Cải tạo các tuyến đường, phố chính hiện hữu	TP Uông Bí	-	150	150	2030	UBND thành phố Uông Bí	Phòng TCKH, BQL DADT	UT3
17	Xây dựng các bãi đỗ xe tập trung	TP Uông Bí	10		50	2027	UBND thành phố Uông Bí	Phòng TCKH, BQL DADT	UT3-Xúc tiến lựa chọn NĐT
18	Nghiên cứu quy hoạch bến tàu du lịch phục vụ phát triển du lịch ven sông trên địa bàn thành phố	TP Uông Bí	2		30	2027	UBND thành phố Uông Bí	Phòng TCKH, BQL DADT	UT3-Xúc tiến lựa chọn NĐT
19	Triển khai đầu tư hồ chứa và Nhà máy nước 12 Khe	Phường Bắc Sơn	100		20	2027	UBND thành phố Uông Bí	Phòng TCKH, BQL DADT	UT3-Xúc tiến lựa chọn NĐT

STT	Tên dự án	Vị trí, địa điểm	Quy mô dự kiến	Khái toán giá trị đầu tư (tỷ đồng)		Thời gian thực hiện	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Ghi chú
20	khôi phục lại Nhà máy nước Lán Tháp	Phường Vàng Danh	01 nhà máy		10	2027	Ban QLDA	Phòng TCKH, BQL DADT	UT3
21	Nâng công suất trạm 110KV Uông Bí lên 2x63MVA; xây dựng thêm 2 trạm 110KV Cầu Sến và Yên Thanh	TP Uông Bí	3 trạm		15	2027	Điện lực UB	Phòng TCKH, BQL DADT	UT3
22	Cải tạo, đầu tư thay đổi công nghệ Nhà máy Nhiệt điện Uông Bí	Phường Quang Trung			1.000	2030	Cty Nhiệt điện Uông Bí	Phòng QLĐT, P Quang Trung	UT3
23	Nạo vét, cải tạo các lòng sông trên địa bàn	TP Uông Bí		80		2030	UBND thành phố Uông Bí	Phòng TCKH, BQL DADT	UT3
24	Ứng dụng lắp đặt hệ thống xử lý nước thải từ đầu nguồn phát thải (hộ gia đình)	TP Uông Bí		20		2027	UBND thành phố Uông Bí	Phòng TCKH, BQL DADT	UT3-Xúc tiến lựa chọn NĐT

STT	Tên dự án	Vị trí, địa điểm	Quy mô dự kiến	Khái toán giá trị đầu tư (tỷ đồng)		Thời gian thực hiện	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Ghi chú
25	Cụm công nghiệp liên phường Phương Đông - Phường Nam	phường Phương Đông - Phường Nam	75 ha		653	2027	UBND thành phố Uông Bí	Phòng TCKH, BQL DAĐT	UT3-Xúc tiến lựa chọn NĐT
26	Khu Công nghiệp Y - Dược GD 1	P. Yên Thanh, PN	680		5.000	2026-2030	Phòng QLĐT		UT3-Xúc tiến lựa chọn NĐT
27	Đầu tư xây dựng Trung tâm hành chính mới thành phố Uông Bí	phường Yên Thanh	8 ha	120		2026	UBND thành phố Uông Bí	Phòng TCKH, BQL DAĐT	UT3-Xúc tiến lựa chọn NĐT
28	Đầu tư xây dựng mới trung tâm hành chính các phường: Thanh Sơn, yên Thanh, Bắc Sơn, Trung Vương	phường: Thanh Sơn, yên Thanh, Bắc Sơn, Trung Vương		100		2026	Ban QLDA	Phòng TCKH, BQL DAĐT	UT3